

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên gói thầu: Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Văn phòng Bộ.

- Chủ đầu tư: Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thời gian thực hiện: 70 ngày.

- Địa điểm thực hiện:

+ Trên các kênh của Đài truyền hình VTVCab 22 - Life TV, HTV. Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Đài Phát thanh và Truyền hình địa phương có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số).

+ Tuyên truyền trên kênh phát thanh (VOV2)

+ Tuyên truyền trên báo in (Báo Thể thao và Văn hóa, Báo Tin Tức)

+ Tuyên truyền trên báo điện tử (Báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam (vov.vn), Báo điện tử VTC News, Báo điện tử Thể thao và Văn hóa, Báo điện tử Tin Tức và Dân tộc).

2. Mục tiêu công việc:

Cung cấp dịch vụ tổ chức Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Văn phòng Bộ (*Theo bảng phạm vi cung cấp*).

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

STT	Nội dung chương trình	Hao phí sản xuất 1 chương trình truyền hình không có thời lượng khai thác lại		Ghi chú
		Đơn vị	Trị số định mức	
A	Bản tin truyền hình ngắn thời lượng dự kiến 1 phút	Tin		
I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật	Tin		<i>Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018</i>

	sản xuất chương trình truyền hình			
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.01.10.10</p> <p>- thể loại Bản tin truyền hình ngắn thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</p> <p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 1 phút.</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</p> <p>- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Âm thanh viên hạng III 3/9	Công	0,008	
2	Biên tập viên hạng III 3/9	Công	0,026	
3	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	0,060	
4	Biên tập viên hạng III 8/9	Công	0,012	
5	Đạo diễn truyền hình hạng III 3/9	Công	0,008	
6	Kỹ thuật dựng phim hạng II 2/9	Công	0,024	
7	Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9	Công	0,004	
8	Phát thanh viên hạng III 3/10	Công	0,006	
9	Phát thanh viên hạng II 1/8	Công	0,020	
10	Phóng viên hạng III 3/9	Công	0,490	
11	Quay phim viên hạng III 3/9	Công	0,396	
12	Kỹ sư 3/9	Công	0,008	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
13	Hệ thống dựng	Giờ	0,63	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban</p>

				<p><i>hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu:01.03.01.10.10 - thể loại Bản tin truyền hình thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 1 phút.</i></p> <p><i>- Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i></p>
14	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,05	
15	Hệ thống trường quay	Giờ	0,07	
16	Máy in	Giờ	0,01	
17	Máy quay phim	Giờ	3,00	
18	Máy tính	Giờ	1,27	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
19	Giấy in	Ram	0,01	<i>Giá thị trường</i>
20	Mực in	Hộp	0,002	<i>Giá thị trường</i>
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Chi phí thiết bị khác</i>			<i>Nghị định 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản</i>
21	Thiết bị âm thanh (mic, bộ đàm, tai nghe, boom mic..) phục vụ quay	Ngày	1	
22	Thiết bị ánh sáng (đèn kino, spotlight, Ledlight...) phục vụ quay	Ngày	1	
23	Thiết bị phụ quay (chân máy, len, , Filter, gimbal...)	Ngày	1	
-	<i>Nhạc hiệu</i>			<i>Bảng tính chi tiết đính kèm</i>
24	Nhạc hiệu	Nhạc hiệu	1,00	

-	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			
25	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	Chuyến	1,00	<i>Giá thị trường</i>
III	Chi phí phát sóng			
B	Bản tin truyền hình chuyên đề thời lượng dự kiến 8,5 phút	Bản tin truyền hình		
I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	Bản tin truyền hình		<i>Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2028</i>
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.01.40.10; 01.03.01.40.20 - thể loại Bản tin truyền hình chuyên đề thời lượng 5 phút, 15 phút. Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 8,5phút.</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Âm thanh viên hạng III 3/9	Công	0,044	
2	Biên tập viên hạng III 3/9	Công	0,197	
3	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	0,391	
4	Biên tập viên hạng III 8/9	Công	0,085	
5	Đạo diễn truyền hình hạng III 3/9	Công	0,044	
6	Kỹ thuật dựng phim hạng II 2/9	Công	0,176	
7	Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9	Công	0,024	

8	Phát thanh viên hạng III 3/10	Công	0,048	
9	Phát thanh viên hạng II 1/8	Công	0,114	
10	Phóng viên hạng III 3/9	Công	3,549	
11	Quay phim viên hạng III 3/9	Công	2,761	
12	Kỹ sư 3/9	Công	0,044	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
13	Hệ thống dựng	Giờ	4,605	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.01.40.10; 01.03.01.40.20 - thể loại Bản tin truyền hình chuyên đề thời lượng 5 phút, 15 phút. Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 8,5phút. -Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
14	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,376	
15	Hệ thống trường quay	Giờ	0,312	
16	Máy in	Giờ	0,048	
17	Máy quay phim	Giờ	20,950	
18	Máy tính	Giờ	9,448	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
19	Giấy in	Ram	0,058	Giá thị trường
20	Mực in	Hộp	0,024	Giá thị trường
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Chi phí thiết bị khác</i>			
21	Thiết bị âm thanh (mic, bộ đàm, tai nghe, boom mic..) phục vụ quay	Ngày	2	Giá thị trường

22	Thiết bị ánh sáng (đèn kino, spotlight, Ledlight...) phục vụ quay	Ngày	2	Giá thị trường
23	Thiết bị phụ quay (chân máy, len, , Filter, gimbal...)	Ngày	2	Giá thị trường
-	Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh			Theo TT02/2015 thuê chuyên gia
24	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	1,00	
-	Nhạc hiệu			Bảng tính chi tiết đính kèm
25	Nhạc hiệu	Nhạc hiệu	1,00	
-	Hao phí hoạt động ngoài địa bàn			
26	Chi phí phụ cấp lưu trú (01 Phóng viên, 01 Quay phim; 01 Biên tập viên x 02 ngày)	người	6,00	Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2017
27	Chi phí lưu trú (01 Phóng viên, 01 Quay phim; 01 Biên tập viên x 01 đêm)	người/đêm	3,00	Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2017
28	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	ngày	2,00	Giá thị trường
III	Chi phí phát sóng			
C	Phóng sự chính luận thời lượng dự kiến 2 phút	Phóng sự truyền hình		
I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	Bản tin truyền hình		Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018
	<i>Hao phí nhân công</i>			- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.03.10.00 - thể loại phóng sự chính luận thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I

-				<p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 2 phút.</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Biên tập viên hạng III 3/9	Công	1,256	
2	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	0,144	
3	Biên tập viên hạng III 8/9	Công	0,020	
4	Kỹ thuật dựng phim hạng II 3/9	Công	0,064	
5	Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9	Công	0,004	
6	Phát thanh viên hạng III 3/10	Công	0,008	
7	Phóng viên hạng III 3/9	Công	1,100	
8	Quay phim viên hạng III 3/9	Công	0,752	
-	Hao phí máy sử dụng			
9	Hệ thống dựng	Giờ	1,852	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu:01.03.03.10.00</p> <p>- thể loại phóng sự chính luận thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 2 phút.</p> <p>- Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>
10	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,076	
11	Máy in	Giờ	0,008	

12	Máy quay phim	Giờ	5,200	
13	Máy tính	Giờ	14,000	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
14	Giấy in	Ram	0,012	<i>Giá thị trường</i>
15	Mực in	Hộp	0,004	<i>Giá thị trường</i>
II	Chi phí khác ngoài định mức			
=	<i>Chi phí thiết bị khác</i>			
16	Thiết bị âm thanh (mic, bộ đàm, tai nghe, boom mic..) phục vụ quay	Ngày	1	<i>Giá thị trường</i>
17	Thiết bị ánh sáng (đèn kino, spotlight, Ledlight...) phục vụ quay	Ngày	1	<i>Giá thị trường</i>
18	Thiết bị phụ quay (chân máy, len, , Filter, gimbal...)	Ngày	1	<i>Giá thị trường</i>
-	<i>Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh</i>			<i>Theo TT02/2015 thuê chuyên gia</i>
19	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	1,00	
-	<i>Nhạc hiệu</i>			<i>Bảng tính chi tiết đính kèm</i>
20	Nhạc hiệu	Nhạc hiệu	1,00	
	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			
21	Công tác phí (01 Phóng viên, 01 Quay phim; 01 Biên tập viên x 01 ngày)	người	3,00	<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2017</i>
22	Chi phí lưu trú	người/ đêm	0,00	
23	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	Chuyến	1,00	<i>Giá thị trường</i>
III	Chi phí phát sóng			
	Phóng sự chân dung thời lượng dự kiến 2 phút	Phóng sự		

D		truyền hình		
I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	Bản tin truyền hình		Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2028
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- <i>Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.03.40.10</i></p> <p>- <i>thể loại phóng sự chân dung thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</i></p> <p>- <i>Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 2 phút.</i></p> <p>- <i>Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</i></p> <p>- <i>hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</i></p>
1	Biên tập viên hạng III 3/9	Công	0,552	
2	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	0,084	
3	Biên tập viên hạng III 8/9	Công	0,016	
4	Kỹ thuật dựng phim hạng II 3/9	Công	0,064	
5	Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9	Công	0,012	
6	Phát thanh viên hạng III 3/10	Công	0,012	
7	Phóng viên hạng III 3/9	Công	0,800	
8	Quay phim viên hạng III 3/9	Công	0,404	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
	Hệ thống dựng	Giờ	2,324	- <i>Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban</i>

9				<p><i>hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu:01.03.03.40.10 - thể loại phóng sự chân dung thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 2 phút.</i></p> <p><i>- Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i></p>
10	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,080	
11	Máy in	Giờ	0,008	
12	Máy quay phim	Giờ	3,200	
14	Máy tính	Giờ	6,316	
14	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
15	Giấy in	Ram	0,012	<i>Giá thị trường</i>
16	Mực in	Hộp	0,004	<i>Giá thị trường</i>
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Chi phí thiết bị khác</i>			
17	Thiết bị âm thanh (mic, bộ đàm, tai nghe, boom mic..) phục vụ quay	Ngày	1	<i>Giá thị trường</i>
18	Thiết bị ánh sáng (đèn kino, spotlight, Ledlight...) phục vụ quay	Ngày	1	<i>Giá thị trường</i>
19	Thiết bị phụ quay (chân máy, len, , Filter, gimbal...)	Ngày	1	<i>Giá thị trường</i>
-	<i>Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh</i>			
20	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	1,00	<i>Theo TT02/2015 thuê chuyên gia</i>
21	Chi phí phỏng vấn nhân vật	Nhân vật	1,00	<i>Tạm tính</i>
-	<i>Nhạc hiệu</i>			<i>Bảng tính chi tiết đính kèm</i>

22	Nhạc hiệu	Nhạc hiệu	1,00	
-	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			
23	Công tác phí (01 Phóng viên, 01 Quay phim; 01 Biên tập viên x 01 ngày)	người	3,00	<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2017</i>
24	Chi phí lưu trú	người/ đêm	0,00	
25	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	Chuyến	1,00	<i>Giá thị trường</i>
III	Chi phí phát sóng			
E	Phim tài liệu - sản xuất thời lượng dự kiến 15 phút	Phim tài liệu		
I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	Bản tin truyền hình		<i>Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2028</i>
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- <i>Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.05.10.10; 01.03.05.10.20 - thể loại Phim tài liệu sản xuất thời lượng 10 phút, 20 phút. Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 15 phút.</i></p> <p>- <i>Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</i></p>
1	Âm thanh viên hạng III 4/9	Công	0,530	

2	Biên kịch 6/9	Công	4,750	
3	Biên tập viên hạng III 4/9	Công	9,170	
4	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	1,025	
5	Biên tập viên hạng III 8/9	Công	0,745	
6	Chuyên viên 2/9	Công	1,710	
7	Đạo diễn truyền hình hạng III 6/9	Công	10,005	
8	Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9	Công	3,765	
9	Kỹ thuật viên 5/12	Công	3,000	
10	Phát thanh viên hạng II 1/8	Công	0,070	
11	Quay phim viên hạng III 6/9	Công	8,040	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
12	Hệ thống dựng	Giờ	39,175	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình (mã hiệu 01.03.05.10.10; 01.03.05.10.20 - thể loại Phim tài liệu sản xuất thời lượng 10 phút, 20 phút. Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 15 phút.</p> <p>-Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>
13	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,565	
14	Máy in	Giờ	0,115	
15	Máy quay phim	Giờ	24,000	
16	Máy tính	Giờ	81,695	
17	Phòng duyệt phim	Giờ	1,025	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			

18	Giấy in	Ram	0,140	Giá thị trường
19	Mực in	Hộp	0,045	Giá thị trường
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Chi phí thiết bị khác</i>			
20	Thiết bị âm thanh (mic, bộ đàm, tai nghe, boom mic..) phục vụ quay	Ngày	9	Giá thị trường
21	Thiết bị ánh sáng (đèn kino, spotlight, Ledlight...) phục vụ quay	Ngày	9	Giá thị trường
22	Thiết bị phụ quay (chân máy, len, , Filter, gimbal...)	Ngày	9	Giá thị trường
-	<i>Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh</i>			<i>Theo TT02/2015 thuê chuyên gia</i>
23	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	2,00	<i>Theo TT02/2015 thuê chuyên gia</i>
24	Chi phí phỏng vấn nhân vật (3 người)	Nhân vật	3,00	<i>Tạm tính</i>
-	<i>Nhạc hiệu</i>			<i>Bảng tính chi tiết đính kèm</i>
25	Nhạc hiệu	Nhạc hiệu	1,00	
-	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			
26	Chi phí phụ cấp lưu trú (01 Phóng viên, 01 Quay phim; 01 Biên tập viên x 09 ngày)	người x ngày	27,00	<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2017</i>
27	Chi phí lưu trú (01 Phóng viên, 01 Quay phim; 01 Biên tập viên x 08 đêm)	người/đêm	24,00	<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2017</i>
28	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị phục vụ sản xuất (Thuê xe ô tô 7 chỗ, đã bao gồm chi phí cầu đường, bến bãi, xăng dầu, lương lái xe)	ngày	9,00	Giá thị trường
III	Chi phí phát sóng			
F	Bản tin thời sự trực tiếp thời lượng dự kiến 1 phút	Tin		

I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh	Tin		Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình phát thanh (mã hiệu 13.01.00.01.01 - thể loại Bản tin thời sự trực tiếp thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</p> <p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 1 phút.</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</p> <p>- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Biên dịch viên hạng III, bậc 4/9	Công	0,042	
2	Biên tập viên hạng III, bậc 6/9	Công	0,028	
3	Biên tập viên hạng III, bậc 8/9	Công	0,008	
4	Biên tập viên hạng III, bậc 3/9	Công	0,010	
5	Đạo diễn 6/9	Công	0,010	
6	Kỹ thuật viên bậc 6/12	Công	0,002	
7	Kỹ thuật viên bậc 9/12	Công	0,010	
8	Phát thanh viên hạng III, bậc 5/10	Công	0,002	
9	Phát thanh viên hạng II, bậc 1/8	Công	0,012	
10	Phóng viên hạng III, bậc 3/9	Công	0,314	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
	Hệ thống dựng	Giờ	0,090	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ban

11				hành định mức sản xuất chương trình phát thanh (mã hiệu 13.01.00.01.01 - thể loại Bản tin thời sự trực tiếp thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I - Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 1 phút. -Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
12	Hệ thống phòng thu dựng	Giờ	0,054	
13	Hệ thống phòng truyền âm	Giờ	0,084	
14	Máy ghi âm	Giờ	1,934	
15	Máy in	Giờ	0,004	
16	Máy tính	Giờ	0,910	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
17	Giấy in	Ram	0,006	Giá thị trường
18	Mực in	Hộp	0,002	Giá thị trường
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh</i>			
19	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	0,00	Theo quy chế chi thù lao nhuận bút của đơn vị - Quyết định số 32/ QĐ VOV2 ngày 29/07/2023
-	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị</i>
20	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	ngày	1,00	Giá thị trường
III	Chi phí phát sóng			Chi phí thực tế
G	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TIẾNG VIỆT: Phóng	Chương trình		

	sự chính luận thời lượng dự kiến 4 phút			
I	Chi phí sản xuất			
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh	Chương trình		Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình phát thanh (mã hiệu 13.11.01.00.01 - thể loại Phóng sự chính luận thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</p> <p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 4 phút.</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</p> <p>- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Biên tập viên hạng III, bậc 6/9	Công	0,144	
2	Biên tập viên hạng III, bậc 8/9	Công	0,072	
3	Kỹ thuật viên bậc 7/12	Công	0,040	
4	Phát thanh viên hạng III, bậc 5/10	Công	0,032	
5	Phóng viên hạng III, bậc 3/9	Công	2,216	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
6	Hệ thống dựng	Giờ	2,000	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình phát thanh (mã hiệu 13.11.01.00.01 - thể loại Phóng sự chính luận thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</p> <p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung</p>

				bình là 4 phút. - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
7	Hệ thống phòng thu dựng	Giờ	0,480	
8	Máy ghi âm	Giờ	8,000	
9	Máy in	Giờ	0,008	
10	Máy tính	Giờ	7,832	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<i>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
11	Giấy in	Ram	0,008	<i>Giá thị trường</i>
12	Mực in	Hộp	0,002	<i>Giá thị trường</i>
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh</i>			
13	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	1,00	<i>Theo quy chế chi thù lao nhuận bút của đơn vị - Quyết định số 32/ QĐ VOV2 ngày 29/07/2023</i>
-	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị</i>
14	Công tác phí (1 phóng viên x 1 ngày)	người	1,00	<i>Quyết định số 765/QĐ-TNVN ngày 04/04/2024 quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị tại Đài Tiếng nói Việt Nam</i>
15	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	ngày	1,00	<i>Giá thị trường</i>
III	Chi phí phát sóng			<i>Chi phí thực tế</i>
H	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TIẾNG VIỆT: Phóng sự chân dung thời lượng dự kiến 4 phút	Chương trình		
I	Chi phí sản xuất			

-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh	Chương trình		Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình phát thanh (mã hiệu 13.11.02.00.01 - thể loại Phóng sự chân dung thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</p> <p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 4 phút.</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</p> <p>- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Biên tập viên hạng III, bậc 6/9	Công	0,096	
2	Biên tập viên hạng III, bậc 8/9	Công	0,072	
3	Kỹ thuật viên bậc 7/12	Công	0,048	
4	Phát thanh viên hạng III, bậc 5/10	Công	0,032	
5	Phóng viên hạng III, bậc 3/9	Công	1,720	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
6	Hệ thống phòng thu dựng	Giờ	0,488	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 09/2020/TT-BTTTT ban hành định mức sản xuất chương trình phát thanh (mã hiệu 13.11.01.00.01 - thể loại Phóng sự chân dung thời lượng 5 phút, Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại) và Phần I</p> <p>- Áp dụng định mức chung mục 4 điểm đ. Cụ thể xác định mức trung bình là 4 phút.</p> <p>- Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>

7	Máy ghi âm	Giờ	6,400	
8	Máy in	Giờ	0,008	
9	Máy tính	Giờ	6,120	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<i>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
10	Giấy in	Ram	0,008	<i>Giá thị trường</i>
11	Mực in	Hộp	0,002	<i>Giá thị trường</i>
II	Chi phí khác ngoài định mức			
-	<i>Hao phí lao động của các nhân vật, chuyên gia, khách mời của chương trình phát thanh</i>			
12	Ý kiến chuyên gia: Số ý kiến x Chi phí mời chuyên gia	Ý kiến	1,00	<i>Theo quy chế chi thù lao nhuận bút của đơn vị - Quyết định số 32/ QĐ VOV2 ngày 29/07/2023</i>
13	Chi phí phỏng vấn nhân vật	Nhân vật	1,00	<i>Tạm tính</i>
-	<i>Hao phí hoạt động ngoài địa bàn</i>			<i>Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị</i>
14	Công tác phí (1 phóng viên x 1 ngày)	người	1,00	<i>Quyết định số 765/QĐ-TNVT ngày 04/04/2024 quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị tại Đài Tiếng nói Việt Nam</i>
15	Chi phí di chuyển, vận chuyển trang thiết bị (thuê xe, xăng xe....)	ngày	1,00	<i>Giá thị trường</i>
III	Chi phí phát sóng			<i>Chi phí thực tế</i>
I	Ảnh minh họa	Hao phí sản xuất Ảnh minh họa trên Báo in		
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	Bức ảnh		<i>Thông tư 18/2021/TT-BTTTT</i>
	<i>Hao phí nhân công</i>			<i>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo</i>

-				<p>in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.06.02 - thể loại Ảnh minh họa - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Phóng viên hạng II bậc 4/8	Công	0,17	
2	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	0,96	
3	Biên tập viên hạng II bậc 4/8	Công	0,05	
4	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	0,33	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
5	Máy tính	Ca	0,906	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.06.02 - thể loại Ảnh minh họa -Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>
6	Máy ảnh chuyên dụng	Ca	0,383	
7	Máy in	Ca	0,0003	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<i>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
8	Giấy in	Tờ	4,000	Giá thực tế
9	Mực in	Hộp	0,0016	Giá thực tế
10	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế
K	Tin sâu	Hao phí sản xuất Tin sâu trên Báo in		

I	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	Tin		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.03</p> <p>- thể loại Tin sâu</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/ND-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/ND-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Phóng viên hạng I bậc 3/6	Công	0,16	
2	Phóng viên hạng II bậc 5/8	Công	0,25	
3	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	1,58	
4	Biên tập viên hạng I bậc 3/6	Công	0,13	
5	Biên tập viên hạng II bậc 5/8	Công	0,19	
6	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	0,45	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
7	Máy tính	Ca	2,200	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.03</p> <p>- thể loại Tin sâu</p> <p>- Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>
8	Máy in	Ca	0,0013	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<p>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>

9	Giấy in	Tờ	16,000	Giá thực tế
10	Mực in	Hộp	0,006	Giá thực tế
11	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế
II	Chi phí đăng bài			<i>Giá thị trường</i>
M	Bài phỏng vấn	Hao phí sản xuất bài phỏng vấn trên Báo in		
I	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	Bài phỏng vấn		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<ul style="list-style-type: none"> - Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.04.01 - thể loại Bài phỏng vấn - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)
1	Phóng viên hạng I bậc 3/6	Công	0,13	
2	Phóng viên hạng II bậc 5/8	Công	4,75	
3	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	9,02	
4	Biên tập viên hạng I bậc 3/6	Công	0,25	
5	Biên tập viên hạng II bậc 5/8	Công	2,00	
6	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	4,46	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
7	Máy tính	Ca	16,483	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban

				<i>hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.04.01 - thể loại Bài phỏng vấn - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
8	Máy ghi âm	Ca	9,727	
9	Máy in	Ca	0,0100	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
10	Giấy in	Tờ	120,00 0	Giá thực tế
11	Mực in	Hộp	0,048	Giá thực tế
12	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế
II	Chi phí khác			<i>Giá thị trường</i>
13	Chi phí phỏng vấn nhân vật	Nhân vật	2,00	<i>Tạm tính</i>
IV	Chi phí đăng bài			<i>Giá thị trường</i>
N	Bài phản ánh	Hao phí sản xuất bài phản ánh trên Báo in		
I	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	Bài phản ánh		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<i>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.04 - thể loại Bài phản ánh - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)</i>
1	Phóng viên hạng I bậc 3/6	Công	0,33	

2	Phóng viên hạng II bậc 5/8	Công	0,54	
3	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	3,27	
4	Biên tập viên hạng I bậc 3/6	Công	0,18	
5	Biên tập viên hạng II bậc 5/8	Công	0,50	
6	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	1,14	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
7	Máy tính	Ca	4,767	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.04 - thể loại Bài phản ánh - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
8	Máy in	Ca	0,0025	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
9	Giấy in	Tờ	30,000	Giá thị trường
10	Mực in	Hộp	0,012	Giá thị trường
11	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thị trường
II	Chi phí đăng bài			Giá thị trường
O	Thiết kế Layout trang báo in khổ A3	Hao phí thiết kế layout trang báo in khổ A3		
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	1 trang A3		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 02.01.01.01 - thể loại Thiết kế Layout trang báo in khổ A3 - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I

				- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)
1	Kỹ sư bậc 3/9	Công	1,33	
2	Họa sĩ bậc 3/9	Công	0,38	
-	Hao phí máy sử dụng			
3	Máy tính	Ca	1,367	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 02.01.01.01 - thể loại Thiết kế Layout trang báo in khổ A3 - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
4	Máy in	Ca	0,0003	
-	Hao phí vật liệu sử dụng			Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
5	Giấy in	Tờ	4,000	Giá thực tế
6	Mực in	Hộp	0,002	Giá thực tế
P	Thiết kế trình bày chữ trong báo in	Hao phí Thiết kế trình bày chữ trong báo in		
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	1 trang A3		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	Hao phí nhân công			- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 02.02.01.01 - thể loại Thiết kế trình bày chữ trong báo in - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền

				<i>lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/ND-CP (Mức lương cơ sở)</i>
1	Kỹ sư bậc 3/9	Công	0,17	
2	Họa sĩ bậc 3/9	Công	0,006	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
3	Máy tính	Ca	0,019	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 02.02.01.01 - thể loại Thiết kế trình bày chữ trong báo in - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
4	Máy in	Ca	0,0005	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<i>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
5	Giấy in	Tờ	6,000	Giá thực tế
6	Mực in	Hộp	0,002	Giá thực tế
Q	Thiết kế trình bày ảnh trong báo in	Hao phí Thiết kế trình bày ảnh trong báo in		
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	1 trang A3		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 02.04.01.01 - thể loại Thiết kế trình bày ảnh trong báo in - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/ND-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng

				hệ số lương) và NĐ 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)
1	Kỹ sư bậc 3/9	Công	0,095	
2	Họa sĩ bậc 3/9	Công	0,02	
3	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
4	Máy tính	Ca	0,099	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 02.04.01.01 - thể loại Thiết kế trình bày ảnh trong báo in - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
5	Máy in	Ca	0,0005	Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
6	Giấy in	Tờ	6,000	Giá thực tế
7	Mực in	Hộp	0,002	Giá thực tế
R	Bài phản ánh	Hao phí sản xuất bài phản ánh trên Báo điện tử		
I	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo điện tử	Bài phản ánh		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.04 - thể loại Bài phản ánh - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo NĐ 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử

				<i>dụng hệ số lương) và ND 73/2024/ND-CP (Mức lương cơ sở)</i>
1	Phóng viên hạng I bậc 3/6	Công	0,33	
2	Phóng viên hạng II bậc 5/8	Công	0,54	
3	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	3,27	
4	Biên tập viên hạng I bậc 3/6	Công	0,18	
5	Biên tập viên hạng II bậc 5/8	Công	0,50	
6	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	1,14	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
7	Máy tính	Ca	4,767	<i>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.04 - thể loại Bài phản ánh -Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
8	Máy in	Ca	0,0025	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<i>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
9	Giấy in	Tờ	30,000	Giá thực tế
10	Mực in	Hộp	0,012	Giá thực tế
11	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế
II	Chi phí đăng bài			<i>Giá thị trường</i>
S	Bài phỏng vấn	Hao phí sản xuất bài phỏng vấn trên Báo in		
I	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo in	Bài phỏng vấn		<i>Thông tư 18/2021/TT-BTTTT</i>

-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.04.01</p> <p>- thể loại Bài phỏng vấn</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</p> <p>- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/ND-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/ND-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Phóng viên hạng I bậc 3/6	Công	0,13	
2	Phóng viên hạng II bậc 5/8	Công	4,75	
3	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	9,02	
4	Biên tập viên hạng I bậc 3/6	Công	0,25	
5	Biên tập viên hạng II bậc 5/8	Công	2,00	
6	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	4,46	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
7	Máy tính	Ca	16,483	<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.04.01</p> <p>- thể loại Bài phỏng vấn</p> <p>-Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</p>
8	Máy ghi âm	Ca	9,727	
9	Máy in	Ca	0,0100	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			
10	Giấy in	Tờ	120,00 0	Giá thực tế

11	Mực in	Hộp	0,048	Giá thực tế
12	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế
II	Chi phí khác			<i>Giá thị trường</i>
13	Chi phí phỏng vấn nhân vật	Nhân vật	2,00	<i>Tạm tính</i>
III	Chi phí đăng bài			<i>Giá thị trường</i>
T	Tin sâu	Hao phí sản xuất Tin sâu trên Báo điện tử		
I	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo điện tử	Tin		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	<i>Hao phí nhân công</i>			<p>- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.03</p> <p>- thể loại Tin sâu</p> <p>- Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I</p> <p>- hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/ND-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/ND-CP (Mức lương cơ sở)</p>
1	Phóng viên hạng I bậc 3/6	Công	0,16	
2	Phóng viên hạng II bậc 5/8	Công	0,25	
3	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	1,58	
4	Biên tập viên hạng I bậc 3/6	Công	0,13	
5	Biên tập viên hạng II bậc 5/8	Công	0,19	
6	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	0,45	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			

7	Máy tính	Ca	2,200	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.01.03 - thể loại Tin sâu - Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
8	Máy in	Ca	0,0013	
-	Hao phí vật liệu sử dụng			Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
9	Giấy in	Tờ	16,000	Giá thực tế
10	Mực in	Hộp	0,006	Giá thực tế
11	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế
II	Chi phí đăng bài			Giá thị trường
U	Ảnh minh họa	Hao phí sản xuất Ảnh minh họa trên Báo điện tử		
-	Chi phí sản xuất trực tiếp theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Báo điện tử	Bức ảnh		Thông tư 18/2021/TT-BTTTT
-	Hao phí nhân công			- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.06.02 - thể loại Ảnh minh họa - Đơn giá ngày công: Căn cứ Phần I - hướng dẫn chung mục 4 (Áp dụng định mức) điểm i (Áp dụng theo ND 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với công chức viên chức và các văn bản sửa đổi bổ sung (Sử dụng hệ số lương) và ND 73/2024/NĐ-CP (Mức lương cơ sở)
1	Phóng viên hạng II bậc 4/8	Công	0,17	
2	Phóng viên hạng III bậc 5/9	Công	0,96	

3	Biên tập viên hạng II bậc 4/8	Công	0,05	
4	Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	0,33	
-	<i>Hao phí máy sử dụng</i>			
5	Máy tính	Ca	0,906	- Trị số định mức sản xuất: Áp dụng Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật báo in, báo điện tử (mã hiệu 01.01.06.02 - thể loại Ảnh minh họa -Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình
6	Máy ảnh chuyên dụng	Ca	0,383	
7	Máy in	Ca	0,0003	
-	<i>Hao phí vật liệu sử dụng</i>			<i>Đơn giá: Theo giá thị trường của các đơn vị cho thuê máy/ đơn vị sản xuất chương trình</i>
8	Giấy in	Tờ	4,000	Giá thực tế
9	Mực in	Hộp	0,0016	Giá thực tế
10	Vật liệu phụ	%	10,000	Giá thực tế

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

